

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2018/DS-PT
Ngày: 13-9-2018
V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại
do vi phạm hợp đồng mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Ông Mai Thiện Kế

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2018 về việc “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng mua bán*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 22-5-2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2018/QĐ-PT, ngày 26-7-2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Hợp tác xã nông nghiệp T.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thanh L1, chức vụ: Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp T (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Việt H1, địa chỉ: khu dân cư M, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, là người đại diện theo ủy quyền của Hợp tác xã T, theo Giấy ủy quyền ngày 30-10-2014 của Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp T (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng H2, địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Ông Nguyễn Văn Đ1 (có mặt).

2/. Bà Lê Thị C1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

3/. Ông Nguyễn Văn L2 (có mặt).

4/. Bà Nguyễn Thị S1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

5/. Ông Nguyễn Văn T1 (có mặt).

6/. Bà Triệu Thị N1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

7/. Ông Nguyễn Văn Q (vắng mặt).

8/. Bà Nguyễn Thị T2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

9/. Ông Nguyễn Văn T3 (có mặt).

10/. Bà Nguyễn Thị Đ2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

11/. Ông Lê Văn D1 (có mặt).

12/. Bà Nguyễn Kim H3 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

13/. Ông Nguyễn Văn H4 (có mặt).

14/. Bà Nguyễn Thị D2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

15/. Ông Nguyễn Văn T4 (có mặt).

16/. Bà Nguyễn Thị T5 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

17/. Ông Thái Văn T6 (có mặt).

18/. Bà Trần Thị N2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

19/. Ông Võ Văn C2 (có mặt).

20/. Bà Nguyễn Thị G1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn C2: Ông Trần Tuấn H5, Luật sư, trợ giúp viên pháp lý, theo Quyết định số 123/QĐ-TGPL ngày 06-8-2018 của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh S (có mặt).

21/. Ông Nguyễn Văn T7, địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (vắng mặt).

22/. Ông Nguyễn Văn S2, địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (vắng mặt).

23/. Ông Nguyễn Văn N3 (vắng mặt).

24/. Bà Trần Thị Đ3 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S.

25/. Ông Nguyễn Văn H6, địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (vắng mặt).

26/. Ông Nguyễn Hoàng T8, địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (vắng mặt).

27/. Ông Đỗ Thanh H7, địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (vắng mặt).

28/. Ông Lê Công T9, địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (vắng mặt).

29/. Ông Nguyễn Văn C3, địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S (vắng mặt).

- *Những người làm chứng:*

1/. Ông Lê Văn M (có mặt).

2/. Bà Trần Thị Cẩm T10 (vắng mặt).

3/. Ông Đinh Thụy V (vắng mặt).

Cùng làm việc tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã N, tỉnh S.

4/. Ông Võ Quốc T11, làm việc tại Trung tâm K, địa chỉ: đường H, Phường L, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bao gồm các ông: Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn T4, Thái Văn T6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn L2, Lê Văn D1 và Võ Văn C2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19-8-2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30-10-2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T trình bày:

Ngày 15-4-2014, hợp tác xã nông nghiệp T (sau đây gọi tắt là Hợp tác xã), do ông L1 làm đại diện, có ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với bên bị đơn ông Nguyễn Hoàng H2, Tổ trưởng Tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp (do các hộ hợp tác cá thể bình chọn ra), làm đại diện cho các tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có địa chỉ ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S. Theo thỏa thuận tại hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa ngày 15-4-2014 thì Hợp tác xã chịu trách nhiệm cung ứng lúa giống với giá 15.500đ/kg để bên bị đơn sản xuất lúa trên diện tích 29,64ha và bao tiêu hết toàn bộ lúa hàng hóa của bên bị đơn sản xuất ra (sản lượng dự tính 29,64ha x 6 tấn/ha = 170 tấn) với giá cố định là 5.000đ/kg. Thời gian thực hiện hợp đồng được hai bên ấn định bắt đầu từ ngày 21-4-2014 đến ngày 02-8-2014 (tức từ ngày 22-3-2014 đến ngày 07-7-2014 âm lịch), nếu bên bị đơn không chuyển lúa đến bán cho Hợp tác xã theo hợp đồng thì phải bồi thường 1.000đ/kg. Đến ngày 10-5-2014, hai bên thống nhất ký hợp đồng bổ

sung thỏa thuận bên bị đơn không chuyển lúa đến bán cho Hợp tác xã thì phải chịu trách nhiệm bồi thường 1.000đồng/kg, ngược lại bên Hợp tác xã không thu mua lúa thì phải bồi thường 1.000đ/kg. Năng suất để tính bồi thường do vi phạm hợp đồng là lấy năng suất bình quân mà xã L xây dựng kế hoạch sản xuất lúa năm 2014 làm căn cứ để tính bồi thường.

Quá trình thực hiện hợp đồng bên Hợp tác xã thực hiện rất nghiêm túc nhưng bên bị đơn đến kỳ thu hoạch không bán lúa cho Hợp tác xã mà đòi bên Hợp tác xã thu mua theo giá thị trường, mặc dù ngày 21-7-2014 Hợp tác xã đã có thiện chí nâng giá lên 5.300đ/kg nhưng bên bị đơn có 10 hộ không chịu bán. Vì vậy, Hợp tác xã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hoàng H2 liên đới cùng với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bồi thường cho Hợp tác xã số tiền 112.319.870 đồng, cụ thể trách nhiệm của từng người như sau:

- Ông Nguyễn Văn Đ1: $1,56\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 9.491.820\text{đ}.$
- Ông Nguyễn Văn L2: $1,69\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 10.282.805\text{đ}.$
- Ông Nguyễn Văn T1: $1,3\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 7.909.850\text{đ}.$
- Ông Nguyễn Bảo Q: $1,3\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 7.909.850\text{đ}.$
- Ông Nguyễn Văn T3: $1,04\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 6.327.880\text{đ}.$
- Ông Lê Văn D1: $3,25\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 19.774.625\text{đ}.$
- Ông Nguyễn Văn H4: $3,51\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 21.356.595\text{đ}.$
- Ông Thái Văn T6: $1,3\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 7.909.850\text{đ}.$
- Ông Nguyễn Văn T4: $2,21\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 13.446.745\text{đ}.$
- Ông Võ Văn C2: $1,3\text{ha} \times 6,0845 \text{ tấn/ha} \times 1.000.000\text{đ/tấn} = 7.909.850\text{đ}.$

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng H2 trình bày:

Ngày 15-4-2014, ông có ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với Hợp tác xã do ông L1 làm đại diện. Trước khi thỏa thuận ký hợp đồng, giữa các bên là ông, ông L1 và các hộ dân trong danh sách kèm theo hợp đồng có thỏa thuận ông L1 cung cấp lúa giống RVT, cung cấp vật tư nông nghiệp và cho kỹ sư hỗ trợ kỹ thuật để giúp bà con làm giống lúa mới, phía ông và các hộ dân có nghĩa vụ bán lúa lại cho ông L1 sau khi thu hoạch với giá thỏa thuận 5.000đ/kg. Sau khi thỏa thuận, ông L1 kêu ông ký hợp đồng còn các hộ dân thì ông L1 lập danh sách, ông cầm đến từng nhà hộ dân cho họ ký tên. Chữ viết trong danh sách là do ông viết, còn diện tích đăng ký là từng hộ dân đăng ký để ông ghi vào danh sách. Khi đó họ đều thống nhất và trực tiếp ký tên, riêng ông

Võ Văn C2 ký thay cho ông Nguyễn Văn S1, còn lại những người khác là họ trực tiếp ký tên và đăng ký nhận lúa giống và thực hiện hợp đồng.

Khi ký kết hợp đồng các hộ dân đều biết nội dung không bán lúa sẽ phải bồi thường 1.000đ/kg lúa vì khi ký kết hợp đồng bổ sung ngày 10-5-2014 thì các hộ dân đều có mặt họ đồng ý và họ cũng có yêu cầu ghi vào biên bản trách nhiệm của Hợp tác xã nếu không mua thì cũng phải bồi thường 1.000đ/kg. Khi lập biên bản bổ sung không có lập danh sách hộ dân kèm theo, ông L1 chỉ kêu ông Nguyễn Bảo Q (Trưởng Ban nhân dân ấp) ký tên vào biên bản còn các hộ dân thì không có ký tên.

Trước khi thu hoạch lúa vào ngày 21-7-2014 thì giá lúa lên cao nên các bên gặp nhau để thương lượng giá thu mua, khi đó phía ông L1 đồng ý nâng giá lên 5.300đ/kg, phía các hộ dân yêu cầu bán giá 5.400đ/kg nhưng ông L1 không đồng ý và có thông báo cho họ biết nếu không bán thì phải bồi thường 1.000đ/kg. Sau đó, lập biên bản những hộ dân nào đồng ý bán cho ông L1 thì ký tên, còn những người không đồng ý bán thì bỏ về không ký tên.

Các hộ dân cũng không có cử ông làm đại diện mà do nhà ông rộng rãi và ông có uy tín nên bà con yêu cầu ông đại diện tập hợp bà con lại và ông cũng đại diện họ nhận lúa giống và vật tư để phân phát lại cho bà con. Về phía 19 hộ dân cũng đều thống nhất ký kết hợp đồng với Hợp tác xã và ông có đưa cho họ ký tên vào danh sách kèm theo hợp đồng, các biên bản sau này phía ông L1 không có lập danh sách nên ông không có đưa cho họ ký tên. Các hộ nông dân không đồng ý bán lúa cho ông L1 vì họ cho rằng ông L1 không thực hiện đúng hợp đồng như đã hứa với nông dân lúc đầu là: Đầu tư lúa giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân nợ và có hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân trong quá trình canh tác, nhưng khi thực hiện hợp đồng thì ông L1 bán lúa giống thu tiền mặt, vật tư nông nghiệp đưa ra giá cao nên nông dân không đồng ý mua, kỹ sư thì chỉ xuống hỗ trợ có 01 lần. Do vậy, nên các hộ dân nghĩ ông L1 không đầu tư gì cả, giữa các bên không có gì ràng buộc với nhau nên họ bán ra bên ngoài với giá cao hơn.

Theo yêu cầu khởi kiện của ông L1 đòi ông bồi thường thì ông không đồng ý vì cá nhân ông đã bán lúa cho ông L1, còn những người nào không bán thì phải có trách nhiệm bồi thường, ông chỉ làm trung gian giúp các bên ký kết hợp đồng, không có hưởng lợi gì. Việc bà con cho rằng không có ký tên vào danh sách là không đúng, chứ ông đã đưa danh sách thực hiện hợp đồng và nhận lúa giống cho từng người ký, ông đứng tên trên giấy tờ để đại diện cho bà con chứ bản thân ông không có lợi ích gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 (Nguyễn Thanh T3) trình bày:

Trước đây giữa các hộ nông dân và ông L1 có thỏa thuận là bên ông L1 cung cấp lúa giống, thuốc trừ sâu, phân bón cho nông dân, kỹ sư sẽ hỗ trợ kỹ thuật hàng tuần, khi nông dân thu hoạch lúa thì ông L1 sẽ mua với giá 5.000đ/kg. Sau đó, thì ông L1 có bán lúa giống nhận tiền mặt là 14.000đ/kg

không cho hộ dân nợ. Riêng ông từ khi nhận lúa giống về canh tác, kỹ sư không có xuống lần nào, phân bón và thuốc thì ông L1 đưa ra giá cao hơn ở địa phương, còn thuốc toàn hiệu lạ nông dân không dám sử dụng, trước đó thì ông L1 bỏ mặc không liên hệ với nông dân đến khi giá lúa lên thì ông L1 mới thỏa thuận giá cả mua lúa, khi đó giá lúa bên ngoài là 5.900đ/kg các hộ dân yêu cầu ông L1 phải mua giá 5.400đ/kg nhưng ông L1 chỉ đồng ý mua với giá 5.300đ/kg nên bà con không đồng ý bán. Khi phổ biến việc bao tiêu thì ông không có nghe nói gì về bồi thường nếu không thực hiện hợp đồng, đến khi lúa được khoảng 45 ngày tuổi, ông L1 có vào yêu cầu ký cam kết nếu không bán lúa cho ông L1 thì phải bồi thường, ông và một số hộ dân không đồng ý vì ông L1 không có đầu tư gì cho bà con nên ông L1 không mua lúa thì cũng không mất gì. Do vậy, các bên không thỏa thuận được việc bồi thường, ông không có ký tên vào hợp đồng và biên bản bồi thường, chỉ ký tên đăng ký mua lúa giống với ông H2. Ông không có yêu cầu hủy hợp đồng khi ông L1 không thực hiện đúng theo thỏa thuận ban đầu vì nghĩ là ông không có ký tên vào hợp đồng, chỉ khi giá lúa lên ông L1 và bà con có mặt ông bàn cãi về giá thu mua lúa nhưng không thống nhất nghĩ vậy là đã chấm dứt thỏa thuận. Ông đăng ký trồng lúa giống theo hợp đồng bao tiêu với ông L1 là 05 công tằm cấy và ông mua 60kg lúa giống trả tiền mặt. Nay ông không đồng ý bồi thường vì ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận trước đây.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C2 trình bày:

Vào ngày 15-4-2014, tại nhà ông H2 có mời bàn con lại mua lúa giống, có kỹ sư Võ Quốc T11 của tỉnh xuống dự, ông Võ Thanh L1 là người đại diện đứng ra trình bày: Giống lúa RVT bán tiền mặt không bán chịu giá 14.000đ/kg, bao tiêu phân bón cho bà con với giá hợp lý, có kỹ sư xuống thăm đồng hàng tuần cho bà con. Xong buổi họp bà con rất đồng tình. Sau đó ông có ký tên vào danh sách nhận lúa giống (theo danh sách Tòa án có đưa cho ông xem đúng là chữ ký tên của ông). Sau khi xạ lúa hơn một tháng thì ông L1 mới xuống tư vấn phân thuốc cho bà con nhưng đưa ra toàn hiệu lạ với giá cao hơn giá thị trường tại địa phương nên ông không đồng ý, hai bên lời qua tiếng lại, bà con ở địa phương (trong đó có ông) mới hỏi ông L1 nếu ông L1 không mua lúa sẽ đền ai thì bên ông L1 nói ai sai hợp đồng thì bồi thường 500đ/kg lúa, ông và bà con mới nói là doanh nghiệp thì phải đền 1.000đ/kg, rồi bỏ về hết. Đến ngày thu hoạch ông L1 xuống hỏi bà con chừng nào cắt lúa để ông L1 thu mua, lúc này giá lúa nhích lên cao, ông và bà con hỏi ông L1 mua giá bao nhiêu ông L1 nói mua theo hợp đồng, bà con không đồng ý, ông L1 lên giá 5.200đ/kg ông và bà con cũng không đồng ý. Sau đó 03 ngày ông L1 đi cùng với 02 người nữa vô mua lúa với giá 5.300đ/kg, ông và bà con không chịu do giá lúa bên ngoài lúc này là 5.900đ/kg, trong khi ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận là không có bao tiêu phân thuốc giá rẻ, không có cán bộ xuống thăm đồng hàng tuần vậy là không hợp lý cho ông và bà con. Sau đó, ông L1 nói là có hợp đồng trong tay, ai không bán thì phải đền 1.000đ/kg, ông và bà con có thỏa thuận bán cho ông L1 với giá 5.450đ/kg, nhưng ông L1 không chịu mua và đòi đi thưa. Ông và một số bà con

không bán cho ông L1, một số người khác vì sợ ông L1 thừa nên bán cho ông L1 giá 5.300đ/kg, ông L1 lời hơn so với bên ngoài 600đ/kg. Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 13 công tầm điền, nhưng thực tế đất của ông chỉ có 10 công tầm cấy nhưng ông ký 13 công là để nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được khoảng 8-9 bao/công, mỗi bao là 45kg, bán được giá 5.800đ/kg. Nay ông không đồng ý bồi thường cho Hợp tác xã vì bên ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông không bán lúa cho ông L1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn C2 về việc thỏa thuận mua bán lúa với ông L1. Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 16,9 công tầm điền, nhưng ông ký tên là ký để nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 08 bao/công, mỗi bao là 45kg, bán được giá 5.800đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận, nên ông không bán lúa cho ông L1 mà bán cho người khác, ông không đồng ý bồi thường cho Hợp tác xã.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các ông Võ Văn C2 và Nguyễn Văn L2 về việc thỏa thuận mua bán lúa với Hợp tác xã do ông L1 đại diện.

Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 22,1 công tầm điền, nhưng ông ký tên là ký nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 08 bao/công, mỗi bao là 45kg, bán được giá 5.700đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông không bán lúa cho ông L1 và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Hợp tác xã.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn T6 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các ông Võ Văn C2 và Nguyễn Văn L2 về việc thỏa thuận mua bán lúa với Hợp tác xã do ông L1 đại diện.

Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 9,5 công tầm điền, nhưng ông ký tên là ký nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 08 bao/công, mỗi bao là 45kg, bán được giá 5.700đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông không bán lúa cho ông L1 và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Hợp tác xã.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các ông Võ Văn C2, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T4 và Thái Văn T6 về việc thỏa thuận mua bán lúa với Hợp tác xã do ông L1 đại diện.

Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 13 công tầm điền, nhưng thực tế ông chỉ có 10 công tầm điền, ông ký tên là để nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 08 bao/công, mỗi bao là 45kg, bán được giá 5.800đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên

ông không bán lúa cho ông L1 và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Hợp tác xã.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H4 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các ông Võ Văn C2, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T4, Thái Văn T6 và Nguyễn Văn T1 về việc thỏa thuận mua bán lúa với Hợp tác xã do ông L1 đại diện.

Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 35,1 công tầm điền, ông ký tên là để nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 08 bao/công, mỗi bao là 45kg, bán được giá 5.800đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông không bán lúa cho ông L1 và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Hợp tác xã.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q (Bảo Q) trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của những người nêu trên về việc thỏa thuận mua bán lúa với Hợp tác xã do ông L1 đại diện.

Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 13 công tầm điền, nhưng thực tế ông chỉ có 09 công tầm điền, ông ký tên là để nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 550kg/công, bán được giá 5.700đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông không bán lúa cho ông L1 và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Hợp tác xã.

Còn việc ông có ký tên vào hợp đồng số 02 ngày 15-4-2014 là do ông L1 đem lại nhà cho ông ký, lần đó do mới vừa hợp xong nên tổ chức ăn nhậu, anh em đông quá nên ông L1 kêu ông lên nhà trên rồi ông ký đại cho ông L1 về vì nhà đang có khách nên ông ký mà không không có coi hợp đồng, biên bản ngày 10-5-2014 ông có ký nhưng không có xem nội dung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của những người nêu trên về việc thỏa thuận mua bán lúa với Hợp tác xã do ông L1 đại diện.

Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 15,6 công tầm điền, nhưng thực tế ông chỉ có 08 công tầm điền, ông ký tên là để nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 08 bao/công, mỗi bao 45kg, bán được giá 5.900đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông không bán lúa cho ông L1 và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Hợp tác xã.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của những người nêu trên về việc thỏa thuận mua bán lúa với Hợp tác xã do ông L1 đại diện.

Ông có ký tên vào danh sách đăng ký thực hiện theo hợp đồng ngày 15-4-2014 là 32,5 công tâm điền, ông ký tên là để nhận lúa giống, vụ đó ông thu hoạch được 8,1 tấn lúa, bán được giá 5.800đ/kg. Do ông L1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông không bán lúa cho ông L1 và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Hợp tác xã.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các bà Lê Thị C1, Nguyễn Thị S1, Triệu Thị N1, Nguyễn Thị T2, Hồ Thị Hồng G2, Nguyễn Kim H3, Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị T5, Trần Thị N2 và Nguyễn Thị G1 không có ý kiến trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST, ngày 22-5-2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 404, ngày 01-6-2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh S đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng Điều 302 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã nông nghiệp T về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng.

Buộc ông Nguyễn Hoàng H2 cùng vợ chồng ông Võ Văn C2, vợ chồng ông Nguyễn Văn L2, vợ chồng ông Thái Văn T6, vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, vợ chồng ông Nguyễn Văn T4, vợ chồng ông Nguyễn Văn H4, vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1, vợ chồng ông Lê Văn D1, vợ chồng ông Nguyễn Thanh T3 (Văn T3), vợ chồng ông Nguyễn Văn Q (Bảo Q) có trách nhiệm liên đới trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 45.744.400 đồng, cụ thể trách nhiệm từng người:

Ông Võ Văn C2 và bà Nguyễn Thị G1 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 3.610.000đ (ba triệu, sáu trăm mười ngàn đồng); ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị S1 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 4.694.400đ (bốn triệu, sáu trăm chín mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng); ông Thái Văn T6 và bà Trần Thị N2 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 3.420.000đ (ba triệu, bốn trăm hai chục ngàn đồng); ông Nguyễn Văn T1 và bà Triệu Thị N1 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 2.880.000đ (hai triệu, tám trăm tám chục ngàn đồng); ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T5 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 5.400.000đ (năm triệu, bốn trăm ngàn đồng); ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị D2 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 7.200.000đ (bảy triệu, hai trăm ngàn đồng); ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C1 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 3.240.000đ (ba triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng); ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Kim H3 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền

8.100.000đ (tám triệu, một trăm ngàn đồng); ông Nguyễn Thanh T3 (Văn T3) và bà Nguyễn Thị Đ2 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 2.250.000đ (hai triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Bảo Q (Văn Q) và bà Nguyễn Thị T2 trả cho Hợp tác xã nông nghiệp T số tiền 4.950.000đ (bốn triệu, chín trăm năm chục ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 06-6-2018, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm các ông: Lê Văn D1, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4, Thái Văn T6, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thanh T3 và Võ Văn C2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T.

Ngày 19-6-2018, nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do: Kết luận trong bản án không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án và có vi phạm về tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T không rút đơn khởi kiện và thay đổi một phần kháng cáo của nguyên đơn là chỉ yêu cầu bồi thường 70% so với mức yêu cầu bồi thường thiệt hại ghi trong đơn khởi kiện; các ông Lê Văn D1, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4, Thái Văn T6, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thanh T3 và Võ Văn C2 vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn C2 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không buộc ông C2 bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của các ông Lê Văn D1, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4, Thái Văn T6, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thanh T3 và Võ Văn C2, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 22-5-2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh S theo hướng chỉ buộc các hộ nông dân nêu trên bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn 500 đồng/kg lúa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tổ tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Lê Thị C1, Nguyễn Thị S1, Triệu Thị N1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ2, Nguyễn Kim H3, Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị T5, Trần Thị N2, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Văn N3, Trần Thị Đ3, Nguyễn Văn H6, Nguyễn Hoàng T8, Đỗ Thanh H7, Lê Công T9, Nguyễn Văn C3 và những người làm chứng gồm các ông, bà Trần Thị Cẩm T10, Đinh Thụy V và Võ Quốc T11 vẫn vắng mặt không rõ lý do, vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3] Ngày 15-4-2014, Hợp tác xã nông nghiệp T (gọi tắt là Hợp tác xã), do ông Võ Thanh L1, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc, làm đại diện (gọi tắt là bên A), ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa số 02 HĐTT/2 (bút lục số 13-14) với ông Nguyễn Hoàng H2, là người đại diện cho 19 hộ nông dân tại ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh S trong danh sách thực hiện hợp đồng (gọi tắt là bên B). Theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng thì bên A có trách nhiệm cung ứng lúa giống nợ với giá 15.500đ/kg; bán nợ vật tư nông nghiệp theo đơn đặt hàng của bên B, bên A có trách nhiệm báo giá vật tư nông nghiệp trước cho bên B để các bên thống nhất giá; đến khi thu hoạch Bên B có trách nhiệm bán lúa cho bên A với giá 5.000đ/kg; nếu bên B không chịu bán lúa cho bên A thì phải bồi thường cho bên A tiền chênh lệch giá lúa 1.000đ/kg (lúa tươi), lấy theo sản lượng ở Điều 2 (tức 29,64ha x 6 tấn = 470 tấn) để bồi thường; ngược lại nếu bên A không mua sản phẩm của bên B thì bên B không thanh toán tiền lúa giống và vật tư.

[4] Do quá trình thực hiện hợp đồng, các hộ nông dân đăng ký danh sách thực hiện hợp đồng đồng ý mua lúa giống của bên A và thanh toán tiền mặt với giá 14.000đ/kg và do các hộ nông dân cho rằng bên A bán vật tư nông nghiệp là phân bón cao hơn so với giá thị trường tại địa phương và thuốc bảo vệ thực vật nhãn hiệu lạ nên các hộ nông dân không đồng ý mua và tự mua vật tư nông nghiệp của người khác. Vì vậy, ngày 10-5-2014 hai bên lập biên bản bổ sung hợp đồng ngày 15-4-2014 với nội dung chính như sau: Nếu bên B dùng mọi điều kiện không chuyển lúa ra kênh như Điều 2 hoặc dùng mọi điều kiện cản trở để bên B bán lúa ra ngoài thì phải bồi thường cho bên A 1.000đ/kg lúa tươi, năng suất bồi thường lấy theo năng suất bình quân của xã đã xây dựng kế hoạch sản xuất lúa năm 2014, ngược lại bên A không tiêu thụ thì bồi thường cho bên B 1.000đ/kg lúa tươi (bút lục số 16).

[5] Tuy nhiên, đến khi thu hoạch giá thu mua lúa trên thị trường cao hơn so với giá thỏa thuận trong hợp đồng (giá lúa trên thị trường lúc đó khoảng từ 5.700đ

đến 5.900đ/kg), nên nhiều hộ nông dân không chịu bán lúa cho Hợp tác xã với giá 5.000đ/kg, với lý do Hợp tác xã không có đầu tư gì cho nông dân. Hai bên có gặp nhau để thỏa thuận lại giá mua bán lúa nhưng không thống nhất được với nhau (các hộ nông dân yêu cầu bán với giá 5.450đ/kg lúa, nhưng Hợp tác xã chỉ đồng ý thu mua với giá 5.300đ/kg lúa). Sau đó, chỉ có 09 hộ nông dân đồng ý bán lúa cho Hợp tác xã với giá 5.300đ/kg, còn 10 hộ nông dân không đồng ý bán lúa cho Hợp tác xã và đã bán lúa cho người khác.

[6] Hợp tác xã khởi kiện yêu cầu các hộ nông dân không bán lúa cho Hợp tác xã phải bồi thường thiệt hại với số tiền 112.319.820 đồng.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc những hộ nông dân không bán lúa cho Hợp tác xã phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã 1.000đ/kg lúa tươi theo diện tích và năng suất lúa thực tế, cụ thể: Vợ chồng ông Võ Văn C2 phải bồi thường số tiền 3.610.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Văn L2 phải bồi thường số tiền 4.694.400 đồng; vợ chồng ông Thái Văn T6 phải bồi thường số tiền 3.420.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường số tiền 2.880.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Văn T4 phải bồi thường số tiền 5.400.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Văn H4 phải bồi thường số tiền 7.200.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1 phải bồi thường số tiền 3.240.000 đồng; vợ chồng ông Lê Văn D1 phải bồi thường số tiền 8.100.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Thanh T3 (Văn T3) phải bồi thường số tiền 2.250.000 đồng và vợ chồng ông Nguyễn Bảo Q (Văn Q) phải bồi thường số tiền 4.950.000 đồng. Tổng cộng là 45.744.400 đồng.

[8] Hợp tác xã kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hợp tác xã chỉ yêu cầu bồi thường 70% so với mức yêu cầu bồi thường ghi trong đơn khởi kiện. Các nông dân nêu trên (trừ ông Nguyễn Bảo Q) kháng cáo không đồng ý bồi thường cho Hợp tác xã.

[9] Xét thấy:

[10] Theo thỏa thuận tại hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa ngày 15-4-2014 và tại biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 10-5-2014 nêu trên thì bên Hợp tác xã phải có nghĩa vụ bán lúa giống chịu và cung cấp vật tư nông nghiệp chịu cho các hộ nông dân, còn các hộ nông dân phải có nghĩa vụ bán lúa cho Hợp tác xã với giá 5.000đ/kg dựa trên diện tích đăng ký và năng suất lúa dự tính theo kế hoạch sản xuất năm 2014 của UBND xã L. Hợp đồng tiêu thụ nông sản và Biên bản thỏa thuận bổ sung nêu trên tuy có những nội dung không có lợi cho các hộ nông dân như trường hợp Hợp tác xã không bán lúa giống chịu cho nông dân mà bán lúa thu tiền mặt và các hộ nông dân không mua chịu vật tư nông nghiệp của Hợp tác xã nhưng vẫn phải bán lúa cho Hợp tác xã với giá cố định là 5.000đ/kg, nhưng các hộ nông dân (thông qua người đại diện hợp pháp) vẫn đồng ý, nên Hợp tác xã không vi phạm thỏa thuận, còn các hộ nông dân thì vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng.

[11] Tuy nhiên, trên thực tế Hợp tác xã không phải bán chịu lúa giống, cũng như không phải cung cấp vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) cho các hộ nông dân và cũng không đặt tiền cọc trước cho nông dân để được thu mua lúa khi đến mùa thu hoạch với giá cố định đã ấn định trước, tức là Hợp tác xã trên thực tế không có đầu tư gì cho nông dân, mà chỉ mất một số chi phí không lớn trong việc hợp thỏa thuận với các hộ nông dân, cho nên chỉ cần buộc các hộ nông dân bồi thường một phần thiệt hại cho Hợp tác xã với số tiền 500đ/kg lúa là hợp tình, hợp lý.

[12] Tòa án cấp sơ thẩm đã dựa vào diện tích và năng suất lúa thực tế mà các hộ nông dân đã trồng và thu hoạch vụ lúa năm 2014 để tính mức bồi thường là có căn cứ, đúng pháp luật. Hợp tác xã yêu cầu dựa trên diện tích đã đăng ký và năng suất lúa dự tính theo kế hoạch sản xuất năm 2014 của UBND xã L để tính mức bồi thường là không hợp lý.

[13] Cụ thể các hộ nông dân phải bồi thường cho Hợp tác xã như sau:

[14] Ông Võ Văn C2 và bà Nguyễn Thị G1 phải bồi thường số tiền 1.805.000 đồng; ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị S1 phải bồi thường số tiền 2.347.200 đồng; ông Thái Văn T6 và bà Trần Thị N2 phải bồi thường số tiền 1.710.000 đồng; ông Nguyễn Văn T1 và bà Triệu Thị N1 phải bồi thường số tiền 1.440.000 đồng; ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T5 phải bồi thường số tiền 2.700.000 đồng; ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị D2 phải bồi thường số tiền 3.600.000 đồng; ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C1 phải bồi thường số tiền 1.620.000 đồng; ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Kim H3 phải bồi thường số tiền 4.050.000 đồng; ông Nguyễn Thanh T3 (Nguyễn Văn T3) và bà Nguyễn Thị Đ2 phải bồi thường số tiền 1.125.000 đồng.

[15] Như vậy, kháng cáo của nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T về việc yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (tại phiên tòa phúc thẩm thay đổi, chỉ yêu cầu bồi thường 70% yêu cầu ghi trong đơn khởi kiện) là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Kháng cáo của các ông Lê Văn D1, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4, Thái Văn T6, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thanh T3 (Nguyễn Văn T3) và Võ Văn C2 được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[16] Do bản án sơ thẩm bị cải sửa, nên phần trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm cũng phải được xác định lại cho phù hợp. Như sau:

[17] - Nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T phải chịu 4.348.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 2.835.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004596 ngày 15-12-2014, Hợp tác xã nông nghiệp T còn phải nộp 1.513.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[18] - Ông Võ Văn C2 và bà Nguyễn Thị G1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị S1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Thái Văn T6 và bà Trần Thị N2 phải

chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn T1 và bà Triệu Thị N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T5 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị D2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Kim H3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Thanh T3 (Nguyễn Văn T3) và bà Nguyễn Thị Đ2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và ông Nguyễn Bảo Q (Nguyễn Văn Q) và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[19] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[20] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên những người kháng cáo nêu trên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Những người nêu trên được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S. Riêng ông Võ Văn C2 và ông Nguyễn Văn L2 được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các ông Lê Văn D1, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4, Thái Văn T6, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thanh T3 (Nguyễn Văn T3) và Võ Văn C2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 22-5-2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh S.

Bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã nông nghiệp T về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng.

Buộc các ông, bà dưới đây phải bồi thường cho Hợp tác xã nông nghiệp T như sau:

Ông Võ Văn C2 và bà Nguyễn Thị G1 phải bồi thường số tiền 1.805.000đ (một triệu, tám trăm lẻ năm ngàn đồng); ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị S1 phải bồi thường số tiền 2.347.200đ (hai triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn, hai trăm đồng); ông Thái Văn T6 và bà Trần Thị N2 phải bồi thường số tiền 1.710.000đ (một triệu, bảy trăm mười ngàn đồng); ông Nguyễn Văn T1 và bà Triệu Thị N1 phải bồi thường số tiền 1.440.000đ (một triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T5 phải bồi thường số tiền 2.700.000đ (hai triệu, bảy trăm ngàn đồng); ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị D2 phải bồi thường số tiền 3.600.000đ (ba triệu, sáu trăm ngàn đồng); ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C1 phải bồi thường số tiền 1.620.000đ (một triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng); ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Kim H3 phải bồi thường số tiền 4.050.000đ (bốn triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Thanh T3 (Nguyễn Văn T3) và bà Nguyễn Thị Đ2 phải bồi thường số tiền 1.125.000đ (một triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng); ông Nguyễn Bảo Q (Nguyễn Văn Q) và bà Nguyễn Thị T2 phải bồi thường số tiền 4.950.000đ (bốn triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Hợp tác xã nông nghiệp T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng các ông, bà nêu trên còn phải trả tiền lãi cho Hợp tác xã nông nghiệp T theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T phải chịu 4.348.600đ (bốn triệu, ba trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 2.835.000đ (hai triệu, tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004596 ngày 15-12-2014, Hợp tác xã nông nghiệp T còn phải nộp 1.513.600đ (một triệu, năm trăm mười ba ngàn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Võ Văn C2 và bà Nguyễn Thị G1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị S1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Thái Văn T6 và bà Trần Thị N2 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn T1 và bà Triệu Thị N1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T5 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị D2 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn

đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Kim H3 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Thanh T3 (Nguyễn Văn T3) và bà Nguyễn Thị Đ2 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Bảo Q (Nguyễn Văn Q) và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

II/. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn Hợp tác xã nông nghiệp T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001476 ngày 27-6-2018.

- Các ông Lê Văn D1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4, Thái Văn T6, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn Đ1 và Nguyễn Thanh T3 (Nguyễn Văn T3) được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001438 (ông Đ1), số 0001435 (ông T6), số 0001439 (ông T1), số 0001440 (ông T4), số 0001437 (ông T3), số 0001436 (ông D1), số 0001441 (ông H4), cùng ngày 06-6-2018.

- Các ông Võ Văn C2 và Nguyễn Văn L2 được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- VKSND thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký tên)

Huỳnh Đức Khải